CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 85/PBMN-CBTT	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam.
- Mã chứng khoán: SFG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 125B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.38325889
- Fax: 028.38322807
- Website:www.phanbonmiennam.com.vn
- Email: congty@phanbonmiennam.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trịnh Quốc Hùng
- Chức vụ: Giám đốc Tổ chức – Hành chính Công ty

Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021.

Nội dung tài liệu đã được đăng lên Website của Công ty vào ngày 20 tháng 01 năm 2022 tại đường dẫn https://www.phanbonmiennam.com.vn/co-dong

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, CBTT.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT

Trịnh Quốc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
Date: 2022.01.20 22:25:06 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

PHÂN BÓN MIỀN NAM

Nâng tầm nông sản Việt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2021

(Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021)

PHÂN BÓN CON Ó

LONG THÀNH

TOGEM MITSUIVINA

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Địa chỉ: 125B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3832 5889 - 3839 3931 Fax: (028) 3832 2807

Hotline: 1900 5555 46

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 86 /CV-PBMN	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2022.*
V/v giải trình kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp quý IV năm 2021 của Công ty	

Kính gửi:

- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

- Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
- Mã chứng khoán: SFG

Theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV năm 2021 của Báo cáo tài chính, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam đạt: 16.552.527.646 đồng, tăng 17.347.981.917 đồng so với quý IV năm 2020. Công ty xin giải trình những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý IV năm 2021 tăng 388.360.915.293đồng (tương ứng tăng 2.2 lần) so với cùng kỳ và lợi nhuận gộp tăng 40.137.801.922 đồng (tương ứng tăng 3.89 lần) so với cùng kỳ;

- Doanh thu hoạt động tài chính quý IV năm 2021 giảm 7.425.451.732 đồng, giảm 47% so với cùng kỳ, do giảm khoản thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia;

- Thu nhập khác quý IV năm 2021 giảm 836.222.100 đồng, giảm 28% so với cùng kỳ;

- Chi phí tài chính quý IV năm 2021 tăng 2.526.851.410 đồng, tăng 31.8% so với cùng kỳ, chủ yếu do tăng dư nợ vay bình quân trong kỳ so với cùng kỳ;

- Chi phí bán hàng quý IV năm 2021 tăng 847.702.570 đồng, tăng 4,78% so với cùng kỳ, do chiết khấu tăng;

- Chi phí quản lý tăng 6.825.309.885 đồng, tăng 88,2% so với so với cùng kỳ chủ yếu do chi phí liên quan đến chính sách cho người lao động và chi phí phòng chống dịch Covid-19;

- Chi phí khác quý IV năm 2021 tăng 96.684.487 đồng so với cùng kỳ.

Từ những nguyên nhân chính trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2021 của Công ty tăng so với quý IV năm 2020.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản suất kinh doanh quý 4 năm 2021.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, người CBTT, KT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0300430500 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đặng Cẩn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý IV năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	**100**		**1.189.948.994.829**	**811.553.450.785**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**101.699.649.573**	**56.262.877.163**
1. Tiền	111		9.699.649.573	18.262.877.163
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.000.000.000	38.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	**286.984.000.000**	**30.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		286.984.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**177.245.661.771**	**294.612.710.120**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		104.891.721.507	279.208.065.841
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		104.140.780.528	38.024.481.011
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	5.531.640.603	17.815.779.232
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(37.318.480.867)	(40.435.615.964)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**612.009.108.102**	**418.297.118.838**
1. Hàng tồn kho	141		612.009.108.102	418.297.118.838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.010.575.383**	**12.380.744.664**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	990.436.992	4.657.564.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.080.114.272	6.094.063.356
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		940.024.119	1.629.117.078
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý IV năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
B . Tài sản dài hạn	**200**		**241.002.441.068**	**243.731.753.481**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**300.591.000**	**16.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5	310.591.000	26.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(10.000.000)	(10.000.000)
II. Tài sản cố định	**220**		**167.551.982.376**	**168.827.414.407**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	78.219.116.989	78.562.758.647
- Nguyên giá	*222*		521.118.311.099	498.269.827.089
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(442.899.194.110)*	*(419.707.068.442)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	1.038.522.729	-
- Nguyên giá	*225*		1.246.227.273	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		*(207.704.544)*	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	88.294.342.658	90.264.655.760
- Nguyên giá	*228*		114.702.444.707	114.702.444.707
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(26.408.102.049)*	*(24.437.788.947)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.074.170.840**	**12.480.730.121**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*242*	11	1.074.170.840	12.480.730.121
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**43.874.896.709**	**28.582.556.709**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	43.874.896.709	28.582.556.709
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**28.200.800.143**	**33.825.052.244**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	28.200.800.143	33.825.052.244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**1.430.951.435.897**	**1.055.285.204.266**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý IV năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C . Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**849.382.739.476**	**495.868.249.144**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**847.951.250.196**	**495.536.398.369**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		75.120.358.493	96.000.715.733
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.607.465.962	1.514.922.143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.306.722.227	13.207.394
4. Phải trả người lao động	314		29.081.406.337	5.863.190.442
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	12.173.583.458	2.275.078.917
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	13.791.157.251	9.763.631.997
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	696.870.556.468	380.105.651.743
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.431.489.280**	**331.850.775**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		155.900.152	162.731.265
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	310.591.000	169.119.510
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	964.998.128	-
D . Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**581.568.696.421**	**559.416.955.122**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**581.568.696.421**	**559.416.955.122**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411	18	478.973.330.000	478.973.330.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.915.529.529	59.915.529.529
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.390.923.137	7.390.923.137
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.288.913.755	13.137.172.456
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*788.779.470*	*10.111.425.761*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*34.500.134.285*	*3.025.746.695*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**1.430.951.435.897**	**1.055.285.204.266**

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn	Đặng Tấn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**709.845.836.496**	**321.484.921.203**	**2.117.795.193.883**	**1.432.243.941.364**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	4.704.934.870	33.801.856.548	8.118.017.993	43.779.526.819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**22**	**705.140.901.626**	**287.683.064.655**	**2.109.677.175.890**	**1.388.464.414.545**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	651.148.234.091	273.828.199.042	1.945.501.239.618	**1.288.924.083.341**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**53.992.667.535**	**13.854.865.613**	**164.175.936.272**	**99.540.331.204**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8.357.676.902	15.783.128.634	10.320.199.822	17.867.035.009
7. Chi phí tài chính	22	25	10.462.939.858	7.936.088.448	25.063.059.928	27.675.079.697
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.202.515.689	5.217.479.050	21.751.950.226	*23.684.233.255*
8. Chi phí bán hàng	25		18.578.369.204	17.730.666.634	76.170.585.469	54.543.394.830
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.567.225.724	7.741.915.839	36.150.852.714	38.252.059.699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**18.741.809.651**	**(3.770.676.674)**	**37.111.637.983**	**(3.063.168.014)**
11. Thu nhập khác	31	26	2.186.550.568	3.022.772.668	6.683.444.890	6.456.112.424
12. Chi phí khác	32	27	144.234.752	47.550.265	570.570.925	367.197.715
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**2.042.315.816**	**2.975.222.403**	**6.112.873.965**	**6.088.914.709**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**20.784.125.467**	**(795.454.271)**	**43.224.511.948**	**3.025.746.695**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51	28	4.231.597.821	-	8.724.377.663	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**16.552.527.646**	**(795.454.271)**	**34.500.134.285**	**3.025.746.695**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	346	(17)	720	63

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn	Đặng Tấn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	**01**		**43.224.511.948**	**3.025.746.695**
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		26.912.132.477	23.548.514.074
- Các khoản dự phòng	03		(3.117.135.097)	11.823.180.935
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.529.420.775)	894.586.186
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.697.654.367)	(15.845.504.220)
- Chi phí lãi vay	06		21.751.950.226	23.684.233.255
3.Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**76.544.384.412**	**47.130.756.926**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		103.007.289.186	1.433.539.503
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(193.711.989.264)	34.008.555.235
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		31.226.932.485	(12.212.360.523)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.607.787.619	7.411.638.597
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.499.192.900)	25.739.451.292
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.871.879.520)	(780.805.858)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.082.261.297)	(2.642.039.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2.221.070.721**	**48.609.832.791**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.646.060.282)	(19.110.752.819)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		377.454.545	272.345.455
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(419.884.000.000)	(30.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		162.900.000.000	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.304.094.650	268.911.916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(261.948.511.087)**	**(48.569.495.448)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ đi vay	33		2.065.106.830.963	1.117.020.403.879
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.747.983.528.538)	(1.134.320.810.148)
3.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(393.501.872)	
4.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.902.823.250)	(356.631.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**304.826.977.303**	**(17.657.037.469)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**45.099.536.937**	**(17.616.700.126)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**56.262.877.163**	**73.875.146.647**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		337.235.473	4.430.642
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**3**	**101.699.649.573**	**56.262.877.163**

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn	Đặng Tấn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29/01/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125B Cách mạng Tháng 8, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2021 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, khu B KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, H.Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón, Axit

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất Axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);

- Sản xuất thức ăn gia súc; gia cầm, thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen…)
- Kinh doanh xi măng;
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bao bì PP và PE ./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.303.821.683	4.501.644.678
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.395.827.890	13.761.232.485
Các khoản tương đương tiền	92.000.000.000	38.000.000.000
Tại ngày 31.12.2021 các khoản tương đương tiền là tiền gửi kỳ hạn 01 tuần và 01 tháng có giá trị 92.000.000.000 VND gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0.2%/năm (kỳ hạn 01 tuần) và từ 2.9%/năm-3.2%/năm (kỳ hạn 01 tháng).		
	101.699.649.573	**56.262.877.163**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	286.984.000.000	30.000.000.000
Tại ngày 31.12.2021 các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 286.984.000.000 VND gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5.4%/năm-5.7%/năm.		
	286.984.000.000	**30.000.000.000**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**5.531.640.603**	**17.815.779.232**
	Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	290.872.189	432.036.886
	Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	3.028.012.021	11.906.849
	Phải thu tạm ứng	906.062.309	324.630.017
	Phải thu phí tàu già	839.802.000	-
	Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	75.000.000	223.741.000
	Phải thu Hearty chem Corporation tiền chi hộ	-	45.293.411
	Phải thu Thuế NK đề nghị hoàn tại Chi cục HQ Long Thành	-	1.169.964.458
	Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.292.340.000
	Phải thu khác	391.892.084	315.866.611
b)	**Dài hạn**	**310.591.000**	**26.000.000**
	Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	310.591.000	26.000.000
		5.842.231.603	**17.841.779.232**

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.200.267.543	6.401.428.000
Nguyên liệu, vật liệu	472.097.369.610	220.139.890.384
Công cụ, dụng cụ	28.871.305	14.495.580
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	564.418.679	1.971.538.486
Thành phẩm	115.883.150.903	183.051.139.221
Hàng hoá	636.131.400	180.824.000
Hàng gửi đi bán	21.598.898.662	6.537.803.167
	612.009.108.102	**418.297.118.838**

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí quảng cáo, xúc tiến thương mại	-	1.852.056.141
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp,..	639.533.875	1.335.586.588
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	155.028.419	5.109.846
	Chi phí sửa chữa TSCĐ	195.874.698	-
	Chi phí trả trước khác	-	1.464.811.655
		990.436.992	**4.657.564.230**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.303.498.842	107.336.109

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	25.653.747.349	31.402.113.188
Chi phí chất xúc tác sản xuất Axit H2SO4 chờ phân bổ	1.243.553.952	2.315.602.947
	28.200.800.143	**33.825.052.244**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021	01/01/2021
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	**1.246.227.273**	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.246.227.273**	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	**207.704.544**	-
Số tăng trong kỳ	103.852.272	-
- *Khấu hao trong kỳ*	*103.852.272*	-
Số dư cuối kỳ	**311.556.816**	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	**1.038.522.729**	-
Tại ngày cuối kỳ	**934.670.457**	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: Phụ lục số 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	**109.300.000**
- Quạt hút công nghiệp	-	109.300.000
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.074.170.840**	**11.055.021.841**
- Dự án Dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	282.727.273	282.727.273
- Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất Axit H2SO4 kỹ thuật hàm lượng 32% và 50% - NM Long Thành	-	9.542.354.637
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	780.443.567	780.443.567
- Bồn chứa hóa chất - NM Long Thành	-	241.396.364
- Đầu tư sửa chữa nâng cấp dây chuyền sản xuất phân bón lá Yogen - NM Cửu Long	-	197.100.000
- Đầu tư máy tráng màng PE và máy in 2 mặt - NM Bao Bì	11.000.000	11.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	**1.316.408.280**
- Dây chuyền hơi nước 60.000 tấn/năm - NM Hiệp Phước	-	403.388.600
- Dây chuyền hơi nước 150.000 tấn/năm - NM Hiệp Phước	-	913.019.680
	1.074.170.840	**12.480.730.121**

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	**43.874.896.709**	**28.582.556.709**
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA (trước đây là Công ty TNHH Hóa chất LG VINA).	43.874.896.709	28.582.556.709
	43.874.896.709	**28.582.556.709**

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA.	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA tương đương 1,995,000.00 USD.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.233.387.668	-
Thuế Thu nhập cá nhân	73.334.559	13.207.394
	4.306.722.227	**13.207.394**

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước tiền vận chuyển, bốc xếp	2.867.556.576	923.898.917
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	514.224.513	261.467.187
Trích trước chi phí khuyến mại, chiết khấu thương mại	7.986.218.975	-
Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Nhà máy Hiệp Phước	-	813.712.813
Chi phí phải trả khác	805.583.394	276.000.000
	12.173.583.458	**2.275.078.917**

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	249.253.302	538.180.108
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	137.830.882
Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	3.623.472.867	3.623.472.867
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.965.023.710	2.108.955.200
Phải trả cổ tức cho cổ đông	570.684.000	499.174.000
Phải trả về thuế TNCN nộp thừa	111.534.221	136.945.317
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.740.299.427	1.592.934.662
Phải trả về nguyên vật liệu vay mượn	5.229.917.550	520.000.000
Phải trả về tiền bảo hành công trình	-	79.916.424
Phải trả, phải nộp khác	300.972.174	526.222.537
	13.791.157.251	**9.763.631.997**

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)		
- Vay ngân hàng	696.870.556.468	380.105.651.743
Nợ dài hạn đến hạn trả	394.638.636	-
Nợ thuê tài chính dài hạn		
- Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	570.359.492	-
	697.835.554.596	**380.105.651.743**

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay ngân hàng	**696.870.556.468**	**380.105.651.743**
- *Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)*	*277.955.728.201*	*104.830.521.087*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)*	*229.167.136.518*	*131.327.717.866*
- *Ngân hàng TNHH CTBC - CN Tp.Hồ Chí Minh (VND)*	*70.952.798.072*	-
- *Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé (VND)*	*98.714.893.677*	*97.074.147.210*
- *Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam*	*20.080.000.000*	*46.873.265.580*

17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	310.591.000	169.119.510
	310.591.000	**169.119.510**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Hóa chất VN	65,05%	311.588.130.000	65,05%	311.588.130.000
các cổ đông khác	34,95%	167.385.200.000	34,95%	167.385.200.000
	100%	**478.973.330.000**	**100%**	**478.973.330.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	478.973.330.000	478.973.330.000
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	478.973.330.000	478.973.330.000

Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*47.897.333*	*47.897.333*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*47.897.333*	*47.897.333*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	10.000	10.000

Các quỹ công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
Quỹ đầu tư phát triển	59.915.529.529	59.915.529.529
	67.306.452.666	**67.306.452.666**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị
- Quỹ khác được dùng để bổ sung vốn điều lệ và dự phòng tổn thất về tài chính.

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	6.029,03	1.445,39
- Đồng Euro (EUR)	201,37	201,37

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyễn Thị Hằng	130.233.800	130.233.800
Công ty TNHH Sơn Nguyên	56.334.000	56.334.000
Cơ sở Kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngọ	1.026.767.935	1.026.767.935
Công ty TNHH SX TM & DV Việt Đức	262.296.130	262.296.130
Phan Ngọc Hùng	148.614.310	148.614.310
Công ty Cổ phần CNN Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
Cộng ty TNHH MTV Trung Nhân Nguyễn	2.052.498.348	-
Công ty TNHH MTV Minh Thiện	121.366.650	-
DNTN Trung Đông	3.669.353.250	-
Công ty Cổ phần Đường Bình Định	711.541.323	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thung Hoa	382.050.000	-
Cửa hàng VTNN Lễ	235.000.000	-
Công ty TNHH Tín Hưng	38.500.000	-
	11.418.521.613	**4.208.212.042**

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	709.845.836.496	321.484.921.203
	709.845.836.496	**321.484.921.203**

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.099.369.400	4.569.856.373
Giảm giá hàng bán	-	62.800.000
Hàng bán bị trả lại	605.565.470	29.169.200.175
	4.704.934.870	**33.801.856.548**

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	705.140.901.626	287.683.064.655
	705.140.901.626	**287.683.064.655**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	651.148.234.091	273.828.199.042
	651.148.234.091	**273.828.199.042**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	6.828.256.127	20.131.542
Lãi bán hàng trả chậm	-	466.817.092
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.292.340.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	3.840.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.529.420.775	-
	8.357.676.902	**15.783.128.634**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.202.515.689	5.217.479.050
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.201.955.079	2.042.971.796
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	58.469.090	474.824.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	200.813.534
	10.462.939.858	**7.936.088.448**

26 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	146.363.637	
Thu nhập từ lưu huỳnh thu hồi, phế liệu...	317.596.213	136.827.708
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường	-	108.716.000
Thu nhập từ dịch vụ cho thuê kho, dịch vụ cảng	594.830.529	886.899.588
Thu nhập từ xử lý chênh lệch kiểm kê	-	1.818.703.231
Thu nhập khác.	1.127.760.189	71.626.141
	2.186.550.568	**3.022.772.668**

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
Chi phí cởi buộc dây tàu, thu gom phế liệu, lưu huỳnh	67.500.000	47.520.000
Chi phí phạt hành chính	60.734.104	
Chi phí khác	16.000.648	30.265
	144.234.752	**47.550.265**

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.784.125.467	(795.454.271)
Các khoản điều chỉnh tăng	373.863.636	*40.436.000*
- *Chi phí không hợp lý, hợp lệ*	*373.863.636*	*40.436.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	15.292.340.000
- *Lợi nhuận nhận từ liên doanh*	-	*15.292.340.000*
Tổng lợi nhuận chịu thuế	21.157.989.103	(16.047.358.271)
Tổng lợi nhuận tính thuế	21.157.989.103	(16.047.358.271)
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập	4.231.597.822	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.231.597.821**	**-**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN cả năm	-	(909.737.874)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.467.570.030	(709.372.601)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.465.780.183)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**4.233.387.668**	**(1.619.110.475)**

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	16.552.527.646	(795.454.271)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.552.527.646	(795.454.271)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**346**	**(17)**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020.

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn	Đặng Tấn Thành

PHỤ LỤC 1

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**205,098,847,949**	**278,431,928,568**	**32,945,870,911**	**4,071,612,409**	**520,548,259,837**
Số tăng trong kỳ	**-**	**-**	**1,080,826,080**	**-**	**1,080,826,080**
- *Đầu tư XDCB hoàn thành*			-	-	-
- *Mua trong kỳ*	-	-	*1,080,826,080*	-	*1,080,826,080*
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**510,774,818**	**-**	**510,774,818**
- *Thanh lý*	-	-	*510,774,818*		*510,774,818*
Số dư cuối kỳ	**205,098,847,949**	**278,431,928,568**	**33,515,922,173**	**4,071,612,409**	**521,118,311,099**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**178,163,250,701**	**224,271,186,088**	**30,448,573,296**	**3,768,460,662**	**436,651,470,747**
Số tăng trong kỳ	**1,349,378,925**	**4,133,589,628**	**383,766,442**	**131,139,880**	**5,997,874,875**
- *Khấu hao trong kỳ*	*1,349,378,925*	*4,133,589,628*	*383,766,442*	*131,139,880*	*5,997,874,875*
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**510,774,818**	**-**	**510,774,818**
- *Thanh lý*	-	-	*510,774,818*		510,774,818
Số dư cuối kỳ	**179,512,629,626**	**228,404,775,716**	**30,321,564,920**	**3,899,600,542**	**442,138,570,804**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**26,935,597,248**	**54,159,836,508**	**2,497,297,615**	**304,057,719**	**83,896,789,090**
Tại ngày cuối kỳ	**25,586,218,323**	**50,027,152,852**	**3,194,357,253**	**172,011,867**	**78,979,740,295**

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Nga	Đỗ Văn Tuấn	Đặng Tấn Thành

S.Đ.K.K.D: 0300430500 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM * QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC 2

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**113,624,444,707**	**1,078,000,000**	**114,702,444,707**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**113,624,444,707**	**1,078,000,000**	**114,702,444,707**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**25,653,502,035**	**754,600,014**	**26,408,102,049**
Số tăng trong kỳ	**602,871,033**	**53,900,001**	**656,771,034**
- *Khấu hao trong kỳ*	*602,871,033*	*53,900,001*	*656,771,034*
Số dư cuối kỳ	**26,256,373,068**	**808,500,015**	**27,064,873,083**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	**87,970,942,672**	**323,399,986**	**88,294,342,658**
Tại ngày cuối kỳ	**87,368,071,639**	**269,499,985**	**87,637,571,624**

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Nga	Đỗ Văn Tuấn	Đặng Tấn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM